UBND HUYỆN THẠCH AN

Biểu số 81/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025

Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định

(Kèm theo Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2025 của UBND huyện Thạch An)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán
A	**TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN**	**636.415.414**
1	**Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp**	**23.790.000**
	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	
	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	23.790.000
2	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh**	**612.625.414**
	Thu bổ sung cân đối	481.550.300
	Thu bổ sung có mục tiêu	131.075.114
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**636.415.414**
I	**Chi cân đối ngân sách huyện**	**505.140.300**
1	Chi đầu tư phát triển	8.167.300
2	Chi thường xuyên	486.870.000
3	Chi dự phòng ngân sách	10.103.000
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**131.075.114**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	91.556.000
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	39.519.114
III	**Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất**	**200.000**

UBND HUYỆN THẠCH AN **Biểu số 82/CK-NSNN**

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2025

Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2025 của UBND huyện Thạch An)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán
A	**NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**634.190.911**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	21.565.497
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	612.625.414
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	481.550.300
-	Thu bổ sung có mục tiêu	131.075.114
3	Thu kết dư	-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-
II	**Chi ngân sách**	**634.190.911**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	492.578.821
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	141.612.090
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	109.399.400
-	Chi bổ sung có mục tiêu	32.212.690
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-
4	Chi nộp ngân sách cấp trên	
B	**NGÂN SÁCH XÃ**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**141.612.090**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.024.503
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	139.587.587
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	107.374.897
-	Thu bổ sung có mục tiêu	32.212.690
II	**Chi ngân sách**	**141.612.090**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	141.612.090
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

UBND HUYỆN THẠCH AN **Biểu số 83/CK-NSNN**

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2025 của UBND huyện Thạch An)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	**TỔNG CÁC KHOẢN THU NSNN**	**26.800.000**	**23.790.000**
I	**THU NỘI ĐỊA**	**26.800.000**	**23.790.000**
1	**Thu từ doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý**	**250.000**	**-**
	- Thuế giá trị gia tăng	250.000	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	- Thuế tài nguyên		
2	**Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý**	**195.000**	**-**
	- Thuế giá trị gia tăng	115.000	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	80.000	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	- Thuế tài nguyên		
3	**Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**		
4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**17.100.000**	**17.100.000**
	- Thuế giá trị gia tăng	9.876.000	9.876.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.500.000	1.500.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu	55.000	55.000
	- Thuế tài nguyên	5.669.000	5.669.000
	- Thu khác		
5	**Lệ phí trước bạ**	**3.500.000**	**3.500.000**
6	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**		
7	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**40.000**	**40.000**
8	**Thuế thu nhập cá nhân**	**700.000**	**700.000**
9	**Thuế bảo vệ môi trường**		
10	**Thu phí, lệ phí**	**2.300.000**	**2.050.000**
11	**Tiền sử dụng đất**	**500.000**	**200.000**
12	**Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước**	**385.000**	
13	**Thu tiền sử dụng khu vực biển**		
14	**Thu từ bán tài sản nhà nước**		
15	**. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu nhà nước**		
16	**Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước**		
17	**Thu khác ngân sách**	**1.700.000**	**200.000**
	Trong đó: Thu khác ngân sách TW		
18	**Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**	**130.000**	

UBND HUYỆN THẠCH AN **Biểu số 84/CK-NSNN**

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2025 của UBND huyện Thạch An)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm	Bao gồm	
			NS cấp huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	**636.415.414**	**494.803.324**	**141.612.090**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**534.445.300**	**425.045.900**	**109.399.400**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**8.167.300**	**7.467.300**	**700.000**
1	Chi đầu tư cho các dự án	8.167.300	7.467.300	*700.000*
	trong đó chia theo lĩnh vực	-		
a	*Chi giáo dục - đào tạo*	-		
b	*Chi khoa học và công nghệ*	-		
	Trong đó chia theo nguồn vốn	-	-	
a	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	-		
b	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	-		
2	Chi đầu tư phát triển khác	-		
II	**Chi thường xuyên**	**516.175.000**	**409.606.960**	**106.568.040**
	Trong đó	-		
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*245.712.000*	*245.018.000*	*694.000*
2	*Chi khoa học và công nghệ*	-		
III	**Dự phòng ngân sách**	**10.103.000**	**7.971.640**	**2.131.360**
IV	**Chi tạo nguồn và điều chỉnh tiền lương**	-		
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**101.770.114**	**69.557.424**	**32.212.690**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**91.556.000**	**59.343.310**	**32.212.690**
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**10.214.114**	**10.214.114**	
C	**CHI ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT**	**200.000**	**200.000**	

UBND HUYỆN THẠCH AN **Biểu số 85/CK-NSNN**

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2025

Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2025 của UBND huyện Thạch An)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	**566.657.990**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NS XÃ**	**141.612.090**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC**	**425.045.900**
	Trong đó	
I	**Chi đầu tư phát triển**	**7.467.300**
1	Chi đầu tư cho các dự án	7.467.300
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	**Chi thường xuyên**	**409.606.960**
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	258.003.675
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	38.508.000
3	Chi sự nghiệp văn hóa, phát thanh, truyền hình, thể dục thể thao	4.625.900
4	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	850.000
5	Chi hoạt động kinh tế	18.954.250
6	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	61.795.135
7	Chi bảo đảm xã hội	20.189.000
III	**Dự phòng ngân sách**	**7.971.640**

UBND HUYỆN THẠCH AN

Biểu số 86/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2025

Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2025 của UBND huyện Thạch An)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Số TT	Tên đơn vị	Tổng sô	Chi đầu tư phát triển (không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chương trình mục tiêu thực hiện nhiệm vụ
						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	**425.745.900**	**8.167.300**	**409.606.960**	**7.971.640**	**-**	**-**	**-**	**-**
I	**Các cơ quan, tổ chức**	**417.774.260**	**8.167.300**	**409.606.960**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Văn phòng HĐND & UBND	8.780.300		8.780.300					
2	Phòng Nông nghiệp & PTNT	6.922.500		6.922.500					
3	Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp	2.691.700		2.691.700					
4	Phòng Tư Pháp	963.700		963.700					
5	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	12.984.550		12.984.550					
6	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.448.200		2.448.200					
7	Phòng LĐTB & XH	25.369.036		25.369.036					
8	Phòng Văn hóa & thông tin	1.091.300		1.091.300					
9	Phòng Tài nguyên Môi trường	4.558.742	750.142	3.808.600					
10	Phòng Giáo dục & Đào tạo	3.983.500		3.983.500					
11	Phòng Nội vụ	2.091.500		2.091.500					
12	Thanh tra huyện	906.000		906.000					
13	Phòng Dân tộc	795.500		795.500					
14	Văn phòng Huyện Ủy	14.561.400		14.561.400					
15	UB Mặt trận Tổ quốc	2.295.960		2.295.960					
16	Đoàn thanh niên	1.566.000		1.566.000					

Số TT	Tên đơn vị	Tổng sô	Chi đầu tư phát triển (không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chương trình mục tiêu thực hiện nhiệm vụ
						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
17	Hội liên hiệp phụ nữ	1.790.500		1.790.500					
18	Hội Nông dân	1.229.000	100.000	1.129.000					
19	Hội cựu chiến binh	810.500		810.500					
20	Hội chữ thập đỏ	404.000		404.000					
21	Hội Người mù	193.839		193.839					
22	Hội Khuyến học	180.900		180.900					
23	Hội Luật gia	180.900		180.900					
24	Trường MN Đông Khê	9.979.688		9.979.688					
25	Trường MN Đức Xuân	3.286.174		3.286.174					
26	Trường MN Thụy Hùng	2.395.256		2.395.256					
27	Trường MN Lê Lai	3.489.622		3.489.622					
28	Trường MN Đức Long	2.711.362		2.711.362					
29	Trường MN Trọng Con	3.669.772		3.669.772					
30	Trường MN Kim Đồng	4.809.564		4.809.564					
31	Trường MN Đức Thông	8.041.507		8.041.507					
32	Trường MN Canh Tân	4.335.074		4.335.074					
33	Trường MN Minh Khai	3.989.581		3.989.581					
34	Trường MN Quang Trọng	3.155.644		3.155.644					
35	Trường MN Vân Trình	4.597.377		4.597.377					
36	Trường MN Lê Lợi	3.806.372		3.806.372					
37	Trường Tiểu học Đông Khê	14.335.196		14.335.196					
38	Trường Tiểu học Canh Tân	10.564.130		10.564.130					

Số TT	Tên đơn vị	Tổng sô	Chi đầu tư phát triển (không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chương trình mục tiêu thực hiện nhiệm vụ
						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
39	Trường Tiểu học Kim Đồng	9.386.922		9.386.922					
40	Trường Tiểu học Tân Việt	2.962.096		2.962.096					
41	Trường Tiểu học Đức Thông	9.352.034		9.352.034					
42	Trường TH&THCS Đức Long	9.111.229		9.111.229					
43	Trường TH&THCS Minh Khai	9.423.732		9.423.732					
44	Trường PTDTBT TH&THCS Quang Trọng	11.470.173		11.470.173					
45	Trường TH&THCS Đức Xuân	8.919.522		8.919.522					
46	Trường TH&THCS Tiên Hoàng	5.418.214		5.418.214					
47	Trường TH&THCS Lê Lợi	11.510.232		11.510.232					
48	Trường TH&THCS Thụy Hùng	9.077.646		9.077.646					
49	Trường TH&THCS Trọng Con	15.638.976		15.638.976					
50	Trường TH&THCS Vân Trình	13.005.294		13.005.294					
51	Trường PTCT Thái Cường	9.617.124		9.617.124					
52	Trường THCS Đông Khê	9.616.226		9.616.226					
53	Trường THCS Kim Đồng	9.242.142		9.242.142					
54	Trường PTDT BT THCS Đức Thông	6.637.062		6.637.062					
55	Trường phổ thông DTNT huyện	17.145.000		17.145.000					
56	Trung tâm bồi dưỡng Chính trị	1.460.000		1.460.000					
57	Trung tâm GDNN-GDTX	5.843.732		5.843.732					
58	Trung tâm Văn hóa & Truyền thông	4.625.900		4.625.900					
59	Bảo hiểm y tế	35.668.000		35.668.000					
60	Quốc phòng	6.131.000		6.131.000					

Số TT	Tên đơn vị	Tổng sô	Chi đầu tư phát triển (không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chương trình mục tiêu thực hiện nhiệm vụ
						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
61	An ninh	550.000		550.000					
62	Ngân hàng CSXH huyện	2.000.000		2.000.000					
63	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chung	6.679.000		6.679.000					
64	Ban quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	6.617.158	6.617.158						
65	Xã Lê Lai	500.000	500.000						
66	Thị trấn Đông khê	200.000	200.000						
II	**Dự phòng ngân sách**	**7.971.640**			**7.971.640**				

UBND HUYỆN THẠCH AN

Biểu số 87/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2025 của UBND huyện Thạch An)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Số TT	Tên đơn vị	Tổng sô	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng, an ninh	Khoa học và công nghệ	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa, TDTT, phát thanh truyền hình	Chi đảm bảo xã hội	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động Kinh tế	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG CỘNG	**8.167,3000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**621,1380**	**-**	**-**	**5.996,0200**	**100,0000**
1	Ban Quản lý dự án Đầu tư và xây dựng	6.617,1580					621,1380			5.996,0200	
2	Hội Nông dân	100,0000									100,0000
3	Xã Lê Lai	500,0000					200,0000			300,0000	
4	UBND TT Đông Khê	200,0000					200,0000				
5	Phòng Tài nguyên & môi trường	750,1420									750,1420

UBND HUYỆN THẠCH AN

Biểu số 88/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2025 của UBND huyện Thạch An)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa, TDTT, phát thanh truyền hình	Chi đảm bảo xã hội	Chi SN môi trường	Chi SN Kinh tế	Kiến thiết thị chính	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG CỘNG	**409.606.960**	**258.003.675**	**6.131.000**	**550.000**	**35.668.000**	**4.625.900**	**23.029.000**	**850.000**	**17.179.250**	**8.679.000**	**54.891.135**
1	Văn phòng HĐND & UBND	8.780.300										8.780.300
2	Phòng Nông nghiệp & PTNT	6.922.500								2.762.000		4.160.500
3	Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp	2.691.700								2.691.700		
4	Phòng Tư Pháp	963.700										963.700
5	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	12.984.550								10.565.550		2.419.000
6	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.448.200										2.448.200
7	Phòng LĐTB & XH	25.369.036						23.029.000				2.340.036
8	Phòng Văn hóa & thông tin	1.091.300										1.091.300
9	Phòng Tài nguyên Môi trường	3.808.600							850.000	1.160.000		1.798.600
23	Phòng Giáo dục & Đào tạo	3.983.500										3.983.500
10	Phòng Nội vụ	2.091.500										2.091.500
11	Thanh tra huyện	906.000										906.000
12	Phòng Dân tộc	795.500										795.500
13	Văn phòng Huyện Ủy	14.561.400										14.561.400
14	UB Mặt trận Tổ quốc	2.295.960										2.295.960

Số TT	Tên đơn vị	Tổng sô	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa, TDTT, phát thanh truyền hình	Chi đảm bảo xã hội	Chi SN môi trường	Chi SN Kinh tế	Kiến thiết thị chính	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
15	Đoàn thanh niên	1.566.000										1.566.000
16	Hội liên hiệp phụ nữ	1.790.500										1.790.500
17	Hội Nông dân	1.129.000										1.129.000
18	Hội cựu chiến binh	810.500										810.500
19	Hội chữ thập đỏ	404.000										404.000
20	Hội Người mù	193.839										193.839
21	Hội Khuyến học	180.900										180.900
22	Hội Luật gia	180.900										180.900
24	Trường MN Đông Khê	9.979.688	9.979.688									
25	Trường MN Đức Xuân	3.286.174	3.286.174									
26	Trường MN Thụy Hùng	2.395.256	2.395.256									
27	Trường MN Lê Lai	3.489.622	3.489.622									
28	Trường MN Đức Long	2.711.362	2.711.362									
29	Trường MN Trọng Con	3.669.772	3.669.772									
30	Trường MN Kim Đồng	4.809.564	4.809.564									
31	Trường MN Đức Thông	8.041.507	8.041.507									
32	Trường MN Canh Tân	4.335.074	4.335.074									
33	Trường MN Minh Khai	3.989.581	3.989.581									
34	Trường MN Quang Trọng	3.155.644	3.155.644									
35	Trường MN Vân Trình	4.597.377	4.597.377									
36	Trường MN Lê Lợi	3.806.372	3.806.372									

Số TT	Tên đơn vị	Tổng sô	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa, TDTT, phát thanh truyền hình	Chi đảm bảo xã hội	Chi SN môi trường	Chi SN Kinh tế	Kiến thiết thị chính	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
37	Trường Tiểu học Đông Khê	14.335.196	14.335.196									
38	Trường Tiểu học Canh Tân	10.564.130	10.564.130									
39	Trường Tiểu học Kim Đồng	9.386.922	9.386.922									
40	Trường Tiểu học Tân Việt	2.962.096	2.962.096									
41	Trường Tiểu học Đức Thông	9.352.034	9.352.034									
42	Trường TH&THCS Đức Long	9.111.229	9.111.229									
43	Trường TH&THCS Minh Khai	9.423.732	9.423.732									
44	Trường PTDTBT TH&THCS Quang Trọng	11.470.173	11.470.173									
45	Trường TH&THCS Đức Xuân	8.919.522	8.919.522									
46	Trường TH&THCS Tiên Hoàng	5.418.214	5.418.214									
47	Trường TH&THCS Lê Lợi	11.510.232	11.510.232									
48	Trường TH&THCS Thụy Hùng	9.077.646	9.077.646									
49	Trường TH&THCS Trọng Con	15.638.976	15.638.976									
50	Trường TH&THCS Vân Trình	13.005.294	13.005.294									
51	Trường PTCT Thái Cường	9.617.124	9.617.124									
52	Trường THCS Đông Khê	9.616.226	9.616.226									
53	Trường THCS Kim Đồng	9.242.142	9.242.142									
54	Trường PTDT BT THCS Đức Thông	6.637.062	6.637.062									
55	Trường phổ thông DTNT huyện	17.145.000	17.145.000									
28	Trung tâm bồi dưỡng Chính trị	1.460.000	1.460.000									
29	Trung tâm GDNN-GDTX	5.843.732	5.843.732									
30	Trung tâm Văn hóa & Truyền thông	4.625.900					4.625.900					

Số TT	Tên đơn vị	Tổng sô	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa, TDTT, phát thanh truyền hình	Chi đảm bảo xã hội	Chi SN môi trường	Chi SN Kinh tế	Kiến thiết thị chính	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
31	Bảo hiểm y tế	35.668.000				35.668.000						
32	Quốc phòng	6.131.000		6.131.000								
33	An ninh	550.000			550.000							
34	Ngân hàng CSXH huyện	2.000.000									2.000.000	

UBND HUYỆN THẠCH AN

Biểu số 89/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2025

Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2025 của UBND huyện Thạch An)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra					
				Thu NS xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG CỘNG	**141.612.090**	**2.024.503**	**2.024.503**	**-**	**139.587.587**	**-**	-	**141.612.090**
1	Thị trấn Đông Khê	12.975.210	1.349.000	1.349.000		11.626.210			12.975.210
2	Xã Kim Đồng	10.913.964	63.000	63.000		10.850.964			10.913.964
3	Xã Lê Lai	9.629.967	60.300	60.300		9.569.667			9.629.967
4	Xã Đức Xuân	12.348.735	29.100	29.100		12.319.635			12.348.735
5	Xã Vân Trình	12.673.352	46.600	46.600		12.626.752			12.673.352
6	Xã Canh Tân	7.099.090	49.291	49.291		7.049.799			7.099.090
7	Xã Minh Khai	6.604.625	131.100	131.100		6.473.525			6.604.625
8	Xã Quang Trọng	13.702.282	69.500	69.500		13.632.782			13.702.282
9	Xã Đức Long	11.819.618	29.100	29.100		11.790.518			11.819.618
10	Xã Lê Lợi	10.315.657	14.000	14.000		10.301.657			10.315.657
11	Xã Thụy Hùng	6.126.640	37.600	37.600		6.089.040			6.126.640
12	Xã Trọng Con	6.286.063	95.800	95.800		6.190.263			6.286.063
13	Xã Đức Thông	11.979.909	33.300	33.300		11.946.609			11.979.909
14	Xã Thái Cường	9.136.978	16.812	16.812		9.120.166			9.136.978

UBND HUYỆN THẠCH AN **Biểu số 90/CK-NSNN**

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ

Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2025 của UBND huyện Thạch An)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	ghi chú
A	B	1	2	3	4	5
	TỔNG CỘNG	**32.212.690**	**-**	**-**	**32.212.690**	**-**
1	Thị trấn Đông Khê	3.300.000	-	-	3.300.000	
2	Xã Kim Đồng	2.850.000	-	-	2.850.000	
3	Xã Lê Lai	2.230.000	-	-	2.230.000	
4	Xã Đức Xuân	2.167.000	-	-	2.167.000	
5	Xã Vân Trình	4.898.000	-	-	4.898.000	
6	Xã Canh Tân	287.000	-	-	287.000	
7	Xã Quang Trọng	5.267.625	-	-	5.267.625	
8	Xã Đức Long	1.390.000	-	-	1.390.000	
9	Xã Lê Lợi	2.100.000	-	-	2.100.000	
10	Xã Đức Thông	5.123.065	-	-	5.123.065	
11	Xã Thái Cường	2.600.000	-	-	2.600.000	

UBND HUYỆN THẠCH AN

Biểu số 91/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN) VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN (XÃ) NĂM 2025

Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2025 của UBND huyện Thạch An)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi							Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững							Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Ngân sách trung ương	Đối ứng NSĐP	Tổng số	Ngân sách trung ương	Đối ứng NSĐP		Tổng số	Ngân sách trung ương	Đối ứng NSĐP	Tổng số	Ngân sách trung ương	Đối ứng NSĐP		Tổng số	Ngân sách trung ương	Đối ứng NSĐP	Tổng số	Ngân sách trung ương	Đối ứng NSĐP
A	B	1= 2+3	2=5+12+18	3=8+15+22	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17	18=19+22	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24
	TỔNG SỐ	**93.465**	**91.889**	**1.576**	**56.340**	**56.340**	**55.688**	**652**	**-**	**-**	**-**	**32.205**	**32.205**	**31.512**	**693**	**-**	**-**	**-**	**4.921**	**3.345**	**2.780**	**565**	**1.576**	**1.576**	**-**
1	Huyện Thạch An	93.465	91.889	1.576	56.340	56.340	55.688	652	-			32.205	32.205	31.512	693	-			4.921	3.345	2.780	565	1.576	1.576	

UBND HUYỆN THẠCH AN

Biểu số 92/CK-NSNN

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2025 của UBND huyện Thạch An)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư							Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024			Kế hoạch vốn năm 2025		
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt						Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn													
							Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tăng thu và nguồn vốn hợp pháp khác	Huy động khác và nhân dân		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng					**50.846,780**	**8.800,000**	**3.847,638**	**23.577,142**	**1.900,000**	**222,000**	**-**	**-**	**-**	**7.095,556**	**-**	**7.095,556**	**8.167,300**	**-**	**8.167,300**
A	**Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương theo tiêu chí, định mức** *(Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước)*					**49.904,142**	**8.800,000**	**2.950,000**	**23.577,142**	**1.900,000**	**177,000**	**-**	**-**	**-**	**7.095,556**	**-**	**7.095,556**	**7.867,300**	**-**	**7.867,300**
I	**Tỉnh bố trí**					**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
II	**Huyện bố trí**					**49.904,142**	**8.800,000**	**2.950,000**	**23.577,142**	**1.900,000**	**177,000**	**-**	**-**	**-**	**7.095,556**	**-**	**7.095,556**	**7.867,300**	**-**	**7.867,300**
I	**Phân bổ cho các ngành, lĩnh vực**					**37.529,142**	**-**	**2.950,000**	**20.029,142**	**1.900,000**	**150,000**	**-**	**-**		**6.067,556**	**-**	**6.067,556**	**6.257,955**	**-**	**6.257,955**
I.1	***Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025***					***13.300,000***	**-**	***2.950,000***	***8.300,000***	***1.900,000***	***150,000***	**-**	**-**	**-**	**4.733,778**	**-**	***4.733,778***	**3.426,453**	**-**	***3.426,453***
	Dự án nhóm C														-			-	-	
1	*Lĩnh vực quản lý nhà nước*					*400,000*	-	-	*400,000*	-					300,000	-	*300,000*	100,000	-	*100,000*
1.1	Qũy hỗ trợ nông dân			2022-2025		400,000			400,000						300,000		300,000	100,000		100,000
2	*Lĩnh vực kinh tế*					*7.500,000*	-	*2.500,000*	*5.000,000*	-					3.460,000		*3.460,000*	1.400,231		*1.400,231*
2.1	Xây dựng mới trụ sở làm việc xã Kim Đồng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng giai đoạn 1			2023-2025	QĐ 2233-22/11/2021 và QĐ 3461 - 029/11/2021	7.500,000		2.500,000	5.000,000				**-**	**-**	**3.460,000**	**-**	3.460,000	1.400,231	**-**	1.400,231
3	*Lĩnh vực giao thông*					*4.400,000*	-	-	*2.500,000*	*1.900,000*	-	-			**973,778**		*973,778*	**1.526,222**	**-**	*1.526,222*
3.1	Cầu và đường dẫn Nà Ngài xã Trọng Con, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	xã Trọng Con	xây dựng hàng rào, đường lên trường	2023-2025	QĐ 1312/QĐ-UBND ngày 26/6/2023	4.400,000			2.500,000	1.900,000					**973,778**		973,778	1.526,222	**-**	1.526,222
4	*Lĩnh vực văn hóa (theo Chương trình hỗ trợ đầu tư xây dựng nhà văn hóa xóm, tổ dân phố trên địa bàn huyện Thạch An giai đoạn 2024-2025*					*1.000,000*	-	*450,000*	*400,000*	-	*150,000*	-	-	-	-	-	-	***400,000***	**-**	*400,000*
4.1	Xây dựng nhà văn hóa tổ 3, Thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An	TT Đông khê	Cầu và đường dẫn	2024-2025	NQ số 24/NQ-HĐND ngày 08/4/202	550,000		250,000	200,000		100,000				**-**		-	200,000	**-**	200,000
4.2	Xây dựng nhà văn hóa xóm Tân Việt, xã Lê Lai, huyện Thạch An	xã Lê Lai		2024-2025	NQ số 24/NQ-HĐND ngày 08/4/202	450,000		200,000	200,000		50,000		**-**	**-**	**-**	**-**	-	**200,000**	**-**	200,000
I.2	***Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025***					***2.000,000***	**-**	**-**	***1.000,000***	**-**		**-**	**-**		**1.073,500**	**251,778**	**-**	***251,778***	**748,222**	**-**	***748,222***
	Dự án nhóm C														733,500	**-**			-		
1	*Lĩnh vực khác*					*2.000,000*	-	-	*1.000,000*	-		-			340,000	**251,778**		*251,778*	748,222		*748,222*

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư							Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024			Kế hoạch vốn năm 2025		
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt														
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn					Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn	
							Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tăng thu và nguồn vốn hợp pháp khác	Huy động khác và nhân dân		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
1.1	Khu trung tâm cây xanh thể dục thể thao	TT Đông khê	237	2024-2026	2735a/QĐ-UBND ngày 15/10/2021	2.000,000			1.000,000						**251,778**		251,778	748,222		748,222
I.3	***Các dự án khởi công mới năm 2025***		6,6km			***21.082,142***	**-**	**-**	***9.582,142***	**-**		**-**			**1.082,000**		***1.082,000***	2.053,280		***2.053,280***
	Dự án nhóm C					*4.882,000*	-	-	*4.882,000*	-		-	**-**	**-**	**54,000**	**-**	*54,000*	**621,138**	**-**	*621,138*
1	*Lĩnh vực khác*					*4.882,000*	-	-	*4.882,000*	-		-	**-**	**-**	**54,000**	**-**	*54,000*	**621,138**	**-**	*621,138*
1.1	Nhà bia+ Nhà văn hóa TT Đông Khê	TT Đông khê		2025-2027		4.882,000			4.882,000				**-**	**-**	**54,000**	**-**	54,000	**621,138**	**-**	621,138
2	*Lĩnh vực giao thông*					*2.800,000*	-	-	*2.800,000*	-		-			**28,000**		*28,000*	532,000		*532,000*
2.1	Mở mới đường GTNT Nà Cà- Nặm Cáp			2024-2026	2727/QĐ-UBND ngày 27/11/2023	2.800,000			2.800,000				**-**	**-**	**28,000**	**-**	28,000	**532,000**	**-**	532,000
3	*Phân bổ dự phòng 5%*	TT Đông khê				*13.400,142*	-	-	*1.900,142*	-		-	-	-	-	-	*1.000,000*	*1.009,058*	-	*900,142*
3.1	Cấp nước sinh hoạt khu vực thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	TT Đông khê		2023-2025	98/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	12.650,000			1.150,000								1.000,000	150,000		150,000
3.2	Xây dựng 03 trụ sở làm việc Công an xã tại huyện Thạch An và huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng(xã Đức Xuân, Lê Lai, huyện Thạch An; xã Cai Bộ, huyện Quảng Hòa)	xã Đức Xuân		2024-2026	2215/QĐ-CAT-PH10 ngày 05/9/2024	320,613			320,613				-	-	**-**	-	-	429,529	-	320,613
3.3	Xây dựng 03 trụ sở làm việc Công an xã tại huyện Thạch An và huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng(xã Đức Xuân, Lê Lai, huyện Thạch An; xã Cai Bộ, huyện Quảng Hòa)	xã Lê Lai		2024-2026	2215/QĐ-CAT-PH10 ngày 05/9/2024	207,500			207,500						**-**		-	207,500		207,500
3.4	Xây dựng 08 trụ sở làm việc Công an xã tại các huyện Thạch An, Quảng Hòa, Hạ Lang, Hòa An, tỉnh Cao Bằng (xã Canh Tân, Quang Trọng, Lê Lợi, huyện Thạch An; xã Tiên Thành, Hạnh Phúc, huyện Quảng Hòa; xã Thắng lợi, Kim Loan, huyện Hạ Lang; xã Quang Trung, huyện Hòa An)	xã Lê Lợi		2023-2025	2215/QĐ-CAT-PH10 ngày 05/9/2024	222,029			222,029						**-**		-	222,029		222,029
I.4	***Các dự án chuẩn bị đầu tư***					***1.147,000***	**-**	**-**	***1.147,000***	**-**		**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	***30,000***	**-**	***30,000***
	Dự án nhóm C														**-**					
1	Công trình nước SHTT Nà Cốc xã Canh Tân				2025-2027	1.147,000			1.147,000						**-**			30,000		30,000
II	**Đối ứng thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia**					**12.375,000**	**8.800,000**	**-**	**3.548,000**	**-**	**27,000**	**-**	**-**	**-**	**1.028,000**	**-**	**1.028,000**	**1.609,345**	**-**	**1.609,345**
1	*Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi*					*2.856,000*	*1.400,000*	-	*1.456,000*	-		-			**-**		-	651,639		*651,639*
1.1	Trường Tiểu học &THCS Minh Khai, xã Minh Khai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng			2024-2025		2.856,000	1.400,000		1.456,000						**-**		-	651,639		651,639

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư							Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024			Kế hoạch vốn năm 2025		
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt						Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn													
							Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tăng thu và nguồn vốn hợp pháp khác	Huy động khác và nhân dân		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
2	*Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững*					*8.687,000*	*6.860,000*	*-*	*1.827,000*	*-*		*-*			**1.028,000**		*1.028,000*	692,706		*692,706*
2.1	Công trình đường giao thông liên xã Kim Đồng - Đức Thông-Canh Tân			2023-2025	1151/QĐ-UBND ngày 19/5/2023	8.687,000	6.860,000		1.827,000						**1.028,000**		1.028,000	692,706		692,706
3	*Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới*					*832,000*	*540,000*	*-*	*265,000*	*-*	*27,000*	*-*			**-**		*-*	265,000		*265,000*
3.1	Mở mới, bê tông đường Hô pia - Slòng Nạn, xóm Bản Viện, xã Đức Long, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng			2024-2025	1915/QĐ-UBND ngày 05/7/2024	832,000	540,000		265,000		27,000				**-**		-	265,000		265,000
B	**Đầu tư từ nguồn thu sổ xố kiến thiết**					**942,638**	**-**	**897,638**	**-**	**-**	**45,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**300,000**	**-**	**300,000**
1	**Tỉnh bố trí**					**942,638**	**-**	**897,638**	**-**	**-**	**45,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**300,000**	**-**	**300,000**
1.1	*Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới*																			
(1)	Bê tông mặt đường liên xóm Nà Lình - Nà Keng, xã Lê Lai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	xã Lê Lai	Dài 1,4 Km	2025		942,638		897,638			45,000							300,000		300,000